

## **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

*(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính)*

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                     | <b>TRANG</b> |
|-------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC       | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP           | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG   | 5 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG     | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG    | 9 - 10       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 11 - 58      |



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                    |  |
|--------------------|--|
| Ông Đỗ Quang Hiến  | Chủ tịch   |
| Ông Đỗ Quang Vinh  | Phó Chủ tịch   |
| Ông Thái Quốc Minh | Thành viên   |
| Bà Ngô Thu Hà      | Thành viên   |
| Ông Phạm Viết Dân  | Thành viên   |
| Ông Đỗ Văn Sinh    | Thành viên độc lập                                     |
| Ông Phan Đăng Tuất | Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |

**Ban Kiểm soát**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| Ông Phạm Hòa Bình    | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Lê Thanh Cẩm      | Thành viên           |
| Ông Vũ Xuân Thủy Sơn | Thành viên           |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                           |  |
|---------------------------|--|
| Bà Ngô Thu Hà             | Tổng Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật)          |
| Ông Lê Đăng Khoa          | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Nguyễn Huy Tài        | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Bà Ninh Thị Lan Phương    | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Đỗ Đức Hải            | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Đỗ Quang Vinh         | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông Đinh Ngọc Dũng        | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2025) |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Phương | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2026) |
| Bà Ngô Thị Vân            | Kế toán trưởng   |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
  
Ngô Thu Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Số: *1066*/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Tuấn Linh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2024-001-1



**Nguyễn Khương Duy**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5063-2025-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 3 năm 2026  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| STT                    | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Số cuối năm        | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------------------|---|-------------|--------------------|-------------------------------|
| <b>A.</b>              | <b>TÀI SẢN</b>  |             |                    |                               |
| I.                     | Tiền mặt  | 5           | 1.973.127          | 1.505.879                     |
| II.                    | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")                      | 6           | 33.023.671         | 26.288.908                    |
| III.                   | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | 7           | 143.140.122        | 123.929.877                   |
| 1.                     | Tiền gửi tại các TCTD khác                                    |             | 132.139.927        | 99.216.617                    |
| 2.                     | Cho vay các TCTD khác   |             | 11.000.195         | 24.713.260                    |
| IV.                    | Chứng khoán kinh doanh  | 9           | -                  | 4.908.635                     |
| 1.                     | Chứng khoán kinh doanh  |             | -                  | 4.945.728                     |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                        |             | -                  | (37.093)                      |
| V.                     | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 10          | 140.580            | -                             |
| VI.                    | Cho vay khách hàng  |             | 592.088.200        | 500.540.169                   |
| 1.                     | Cho vay khách hàng  | 11          | 601.422.252        | 508.719.989                   |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 12          | (9.334.052)        | (8.179.820)                   |
| VII.                   | Chứng khoán đầu tư  | 13          | 28.300.025         | 32.335.975                    |
| 1.                     | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            | 13.1        | 12.162.380         | 14.956.915                    |
| 2.                     | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       | 13.2        | 16.173.014         | 17.812.962                    |
| 3.                     | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                          | 13.4        | (35.369)           | (433.902)                     |
| VIII.                  | Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 14          | 3.615.403          | 3.615.217                     |
| 1.                     | Đầu tư vào công ty con  | 14.1        | 3.043.940          | 3.043.940                     |
| 2.                     | Các khoản đầu tư vào công ty liên kết                         | 14.2        | 500.000            | 500.000                       |
| 3.                     | Đầu tư dài hạn khác   | 14.3        | 158.272            | 158.272                       |
| 4.                     | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              | 14.4        | (86.809)           | (86.285)                      |
| IX.                    | Tài sản cố định   | 15          | 5.534.907          | 5.323.402                     |
| 1.                     | Tài sản cố định hữu hình                                      | 15.1        | 824.536            | 822.260                       |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ   |             | 1.564.637          | 1.529.373                     |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ  |             | (740.101)          | (707.113)                     |
| 2.                     | Tài sản cố định vô hình                                       | 15.2        | 4.710.371          | 4.501.142                     |
| a.                     | Nguyên giá TSCĐ   |             | 5.113.913          | 4.858.648                     |
| b.                     | Hao mòn TSCĐ  |             | (403.542)          | (357.506)                     |
| X.                     | Tài sản Có khác   | 16          | 77.322.093         | 42.625.141                    |
| 1.                     | Các khoản phải thu  |             | 64.526.319         | 30.072.688                    |
| 2.                     | Các khoản lãi, phí phải thu                                   |             | 11.325.209         | 11.256.456                    |
| 3.                     | Tài sản Có khác   | 16.3        | 1.514.908          | 1.393.797                     |
| 4.                     | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác    | 16.4        | (44.343)           | (97.800)                      |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |   |             | <b>885.138.128</b> | <b>741.073.203</b>            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| STT       | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-----------|--|-------------|--------------------|--------------------|
|           |  |             |                    |                    |
| <b>B.</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             |                    |                    |
| I.        | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                 | 17          | 16.553.557         | 1.242.864          |
| 1.        | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                |             | 16.553.557         | 1.242.864          |
| II.       | Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | 18          | 147.488.660        | 132.373.236        |
| 1.        | Tiền gửi của các TCTD khác                                     |             | 136.492.390        | 122.008.317        |
| 2.        | Vay các TCTD khác  |             | 10.996.270         | 10.364.919         |
| III.      | Tiền gửi của khách hàng  | 19          | 567.655.013        | 496.105.437        |
| IV.       | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 10          | -                  | 61.927             |
| V.        | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | 20          | 15.804.523         | 1.429.650          |
| VI.       | Phát hành giấy tờ có giá                                       | 21          | 53.096.625         | 39.248.195         |
| VII.      | Các khoản nợ khác  | 22          | 17.282.643         | 13.110.542         |
| 1.        | Các khoản lãi, phí phải trả                                    |             | 13.713.156         | 10.466.534         |
| 2.        | Các khoản phải trả và công nợ khác                             |             | 3.569.487          | 2.644.008          |
|           | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>817.881.021</b> | <b>683.571.851</b> |
| VIII.     | Vốn và các quỹ   | 24          | 67.257.107         | 57.501.352         |
| 1.        | Vốn của TCTD   |             | 47.386.343         | 38.073.428         |
| a.        | Vốn điều lệ  |             | 45.942.000         | 36.629.085         |
| b.        | Thặng dư vốn cổ phần   |             | 1.449.603          | 1.449.603          |
| c.        | Cổ phiếu quỹ   |             | (5.260)            | (5.260)            |
| 2.        | Quỹ của TCTD   |             | 9.457.552          | 7.126.212          |
| 3.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                              |             | 10.413.212         | 12.301.712         |
|           | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>885.138.128</b> | <b>741.073.203</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

| STT | CHỈ TIÊU                                  | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|---|-------------|-------------|------------|
| 1.  | Bảo lãnh vay vốn                          | 39          | 63.886      | 30.089     |
| 2.  | Cam kết giao dịch hối đoái                | 39          | 15.898.784  | 13.754.686 |
|     | Cam kết mua ngoại tệ                      |             | 65.680      | 848.566    |
|     | Cam kết bán ngoại tệ                      |             | 397.853     | 613.719    |
|     | Cam kết giao dịch hoán đổi                |             | 15.435.251  | 12.292.401 |
| 3.  | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 39          | 72.956.592  | 26.204.623 |
| 4.  | Bảo lãnh khác                             | 39          | 27.966.713  | 17.655.830 |
| 5.  | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 40          | 5.727.542   | 8.436.939  |
| 6.  | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 41          | 41.583.242  | 39.967.173 |
| 7.  | Tài sản và chứng từ khác                  | 42          | 1.975.618   | 2.433.420  |

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Đỗ Thanh Phương  
Trưởng phòng KTTT & BCTC

Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| STT          | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay            | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--------------|---|-------------|--------------------|------------------------------|
| 1.           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 25          | 56.052.654         | 49.481.214                   |
| 2.           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 26          | (36.713.480)       | (28.919.461)                 |
| <b>I.</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>19.339.174</b>  | <b>20.561.753</b>            |
| 3.           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 3.390.681          | 1.500.108                    |
| 4.           | Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | (190.966)          | (252.508)                    |
| <b>II.</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>27</b>   | <b>3.199.715</b>   | <b>1.247.600</b>             |
| <b>III.</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>28</b>   | <b>257.167</b>     | <b>85.849</b>                |
| <b>IV.</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>29.1</b> | <b>42.000</b>      | <b>3.847</b>                 |
| <b>V.</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>29.2</b> | <b>511.018</b>     | <b>(218.061)</b>             |
| 5.           | Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 4.969.064          | 1.338.324                    |
| 6.           | Chi phí hoạt động khác  |             | (141.469)          | (184.101)                    |
| <b>VI.</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>30</b>   | <b>4.827.595</b>   | <b>1.154.223</b>             |
| <b>VII.</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>31</b>   | <b>10.986</b>      | <b>40.972</b>                |
| <b>VIII.</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>32</b>   | <b>(6.252.638)</b> | <b>(5.591.847)</b>           |
| <b>IX.</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>21.935.017</b>  | <b>17.284.336</b>            |
| <b>X.</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>33</b>   | <b>(7.073.042)</b> | <b>(5.945.083)</b>           |
| <b>XI.</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>14.861.975</b>  | <b>11.339.253</b>            |
| 7.           | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 34          | (3.012.447)        | (2.207.215)                  |
| <b>XII.</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>  |             | <b>(3.012.447)</b> | <b>(2.207.215)</b>           |
| <b>XIII.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>  |             | <b>11.849.528</b>  | <b>9.132.038</b>             |

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt






**Đỗ Thanh Phương**  
Trưởng phòng KTTH & BCTC

**Ngô Thị Vân**  
Kế toán trưởng

**Ngô Thu Hà**  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| STT  | CHỈ TIÊU   | Năm nay              | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|--|----------------------|------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |                      |                              |
| 01.  | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 55.859.268           | 51.712.036                   |
| 02.  | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (33.466.858)         | (32.406.918)                 |
| 03.  | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 3.324.348            | 1.313.218                    |
| 04.  | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán                     | 374.559              | 140.025                      |
| 05.  | Thu nhập khác  | 383.785              | 677.528                      |
| 06.  | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro  | 4.444.391            | 475.451                      |
| 07.  | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ   | (6.108.219)          | (5.436.348)                  |
| 08.  | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm   | (2.281.459)          | (1.836.932)                  |
|  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>     | <b>22.529.815</b>    | <b>14.638.060</b>            |
|  | <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   | <b>(110.294.080)</b> | <b>(114.319.117)</b>         |
| 09.  | Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác   | 13.713.065           | (15.871.826)                 |
| 10.  | Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán   | 9.380.211            | 2.341.062                    |
| 11.  | Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   | (140.580)            | -                            |
| 12.  | Thay đổi các khoản cho vay khách hàng  | (92.702.263)         | (78.804.149)                 |
| 13.  | Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất  | (5.972.117)          | (6.653.060)                  |
| 14.  | Thay đổi khác về tài sản hoạt động   | (34.572.396)         | (15.331.144)                 |
|  | <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>   | <b>122.207.536</b>   | <b>110.669.589</b>           |
| 15.  | Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN  | 15.310.693           | (90.794)                     |
| 16.  | Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác  | 15.115.424           | 63.049.589                   |
| 17.  | Thay đổi tiền gửi của khách hàng   | 71.549.576           | 51.477.593                   |
| 18.  | Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | 5.818.430            | (3.573.532)                  |
| 19.  | Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  | 14.374.873           | (181.585)                    |
| 20.  | Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  | (61.927)             | (35.225)                     |
| 21.  | Thay đổi khác về công nợ hoạt động   | 139.032              | 23.543                       |
| 22.  | Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng  | (38.565)             | -                            |
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>34.443.271</b>    | <b>10.988.532</b>            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

| STT   | CHỈ TIÊU  | Năm nay            | Năm trước          |
|---|---|--------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |   |                    |                    |
| 01.   | Mua sắm tài sản cố định   | (346.468)          | (210.523)          |
| 02.   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  | 1.323              | 2.474              |
| 03.   | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  | (1.904)            | (1.230)            |
| 04.   | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                       | 10.986             | 40.972             |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>(336.063)</b>   | <b>(168.307)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |                    |                    |
| 01.   | Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu  | -                  | 435.104            |
| 02.   | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 8.030.000          | -                  |
| 03.   | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia   | (2.011.887)        | (1.746.493)        |
| <b>III.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>6.018.113</b>   | <b>(1.311.389)</b> |
| <b>IV.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>40.125.321</b>  | <b>9.508.836</b>   |
| <b>V.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>127.011.404</b> | <b>117.502.568</b> |
| <b>VI.</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)</b>  | <b>167.136.725</b> | <b>127.011.404</b> |

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Đỗ Thanh Phương  
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

#### **Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng thương mại Cổ phần Nông thôn Nhon Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VVF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 11/QĐ-QLGS4 ngày 13 tháng 02 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng, bán vàng miếng; mua nợ; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

#### **Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 45.942.000 triệu đồng.

#### **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

#### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.465 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.127 người).

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty  | Được thành lập theo  | Lĩnh vực hoạt động chính        | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|-----|--|--|---------------------------------|----------------------------|
| 1   | Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB AMC”) | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100%                       |
| 2   | Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”)  | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024          | Tài chính/ Ngân hàng            | 100%                       |
| 3   | Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)                              | Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017          | Tài chính/ Ngân hàng            | 100%                       |

**Công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

| STT | Tên công ty   | Được thành lập theo   | Lĩnh vực hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|-----|---|---|--------------------------|----------------------------|
| 1   | Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”) | Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024 | Cho vay tiêu dùng        | 50%                        |

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya (“Krungsri”) của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC. Hiện tại, Ban Tổng giám đốc đánh giá Ngân hàng chỉ có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của SHB FC, do đó đã ghi nhận khoản đầu tư vào SHB FC là khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt việc SHB, với tư cách là thành viên góp vốn 50% vốn điều lệ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, bán/ chuyển nhượng toàn bộ phần vốn điều lệ còn lại của SHB tại SHB FC. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, giao dịch vẫn đang được tiến hành.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm trước được trình bày lại, cụ thể tại thuyết minh số 52.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI**

#### **Hướng dẫn mới ban hành đã áp dụng**

##### ***Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024***

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

##### ***Công văn số 4848/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 6 năm 2025***

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước ban hành Công văn 4848/NHNN-TCKT ("Công văn 4848") để bổ sung các hướng dẫn hạch toán kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21"), bao gồm hướng dẫn về tài khoản kế toán và bút toán hạch toán đối với các giao dịch này.

Theo quy định chuyển tiếp của Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi số dư tiền trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn 4848 và thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng 2024 và Thông tư 21.

***Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025***

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 (“Luật số 96”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024. Thay đổi chủ yếu của Luật số 96 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai bao gồm quy định về khoản vay đặc biệt từ NHNN và một số điều kiện khi xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm. Luật số 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

***Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025***

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ – CP (“Nghị định 135”) thay thế nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Một số thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Quy định về doanh thu, chi phí và các nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về quản lý và sử dụng vốn, tài sản của ngân hàng thương mại, và
- Quy định về việc trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ các khoản theo quy định vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng

***Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025***

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP (“Nghị định 156”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2028/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

***Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025***

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, NHNN đã ban hành Thông tư số 16/2025/TT-NHNN (“Thông tư 16”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của NHNN quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2025.

**Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

***Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025***

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN (“Thông tư 70”) sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 70 không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

##### **Ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 tại Thuyết minh số 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

##### **Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

### **Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

#### ***Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ***

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### **Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Dự phòng rủi ro tín dụng**

#### ***Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng***

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng); và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC);



- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024, Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 và Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 53. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Thông tư 02:
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Thông tư 53:
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 75% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

#### ***Xử lý rủi ro tín dụng***

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### ***Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng***

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

#### ***Các khoản đầu tư***

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

#### **Chứng khoán đầu tư**

##### *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

##### *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

#### *Phân loại lại*

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

#### **Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

#### **Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giám giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giám giá đầu tư sẵn sàng để bán).

#### **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kể toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

#### **Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

#### **Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

11/2011  
3  
H  
T  
17  
NA  
10/11

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trong suốt thời hạn thuê tài sản.

### Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

| Loại tài sản                  | Thời gian hữu dụng ước tính<br>(số năm) |
|-------------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 25                                      |
| Máy móc thiết bị              | 03 - 05                                 |
| Phương tiện vận tải           | 06 - 10                                 |
| Thiết bị văn phòng            | 03 - 07                                 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 07                                 |
| Phần mềm máy tính             | 03 - 08                                 |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 04 - 10                                 |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 – 46 năm.

### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Vốn và các quỹ**

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### **Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế, theo quy định tại Nghị định 135. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: trích lập 10% lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại khoản 4 Điều 23, Nghị định 135;
- Quỹ đầu tư phát triển: trích lập tối đa 25% từ lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại khoản 4 Điều 23, Nghị định 135;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

## **Doanh thu và chi phí**

### ***Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06, Thông tư 53 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

### ***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

### ***Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng***

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

### ***Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán***

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

### ***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### ***Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được***

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 ("Thông tư 16") của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn

đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

***Thu nhập khác từ thu nợ đã xử lý rủi ro ngoại bảng***

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, các khoản nợ đã xuất toán khỏi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ (theo giá bán nợ) được ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lợi ích của nhân viên**

***Trợ cấp nghỉ hưu***

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên bằng 30% lương tính bảo hiểm hàng tháng.



*Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

*Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ("Thông tư 28") ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

|                        | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|------------------------|------------------|------------------|
|                        | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Tiền mặt bằng VND      | 1.525.252        | 1.263.133        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 447.875          | 242.746          |
|                        | <b>1.973.127</b> | <b>1.505.879</b> |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

|                              | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
|                              | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN |                   |                   |
| - Bằng VND                   | 14.265.555        | 25.850.244        |
| - Bằng ngoại tệ              | 18.758.116        | 438.664           |
|                              | <b>33.023.671</b> | <b>26.288.908</b> |

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

|   | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | Triệu VND          | Triệu VND          |
| <b>Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác</b> |                    |                    |
| Tiền gửi không kỳ hạn                         | <b>20.008.292</b>  | <b>19.896.548</b>  |
| - Bằng VND                                    | 12.314.388         | 12.022.685         |
| - Bằng ngoại tệ                               | 7.693.904          | 7.873.863          |
| Tiền gửi có kỳ hạn                            | <b>112.131.635</b> | <b>79.320.069</b>  |
| - Bằng VND                                    | 103.461.875        | 73.459.669         |
| - Bằng ngoại tệ                               | 8.669.760          | 5.860.400          |
|   | <b>132.139.927</b> | <b>99.216.617</b>  |
| <b>Cho vay các TCTD khác</b>                  |                    |                    |
| - Bằng VND                                    | 11.000.195         | 24.713.260         |
|   | <b>11.000.195</b>  | <b>24.713.260</b>  |
| <b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b> | <b>143.140.122</b> | <b>123.929.877</b> |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN và việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

|                  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------|--------------------|--------------------|
|                  | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 123.131.830        | 104.033.329        |
|                  | <b>123.131.830</b> | <b>104.033.329</b> |

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TCTD KHÁC

|                                     | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng |
|-------------------------------------|----------------|-----------------|-----------|
|                                     | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2024           | -              | 118.410         | 118.410   |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2024 | -              | (118.410)       | (118.410) |
| Số dư tại ngày 31/12/2024           | -              | -               | -         |
| Số dư tại ngày 31/12/2025           | -              | -               | -         |

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

|   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
|   | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Chứng khoán Nợ                                    | -           | 4.945.728  |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | -           | 4.945.728  |
|   | -           | 4.945.728  |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh            | -           | (37.093)   |
| Dự phòng chung                                    | -           | (37.093)   |
|   | -           | 4.908.635  |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

|   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
|   | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Chứng khoán Nợ                                  |             |            |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành |             |            |
| - Chưa niêm yết                                 | -           | 4.945.728  |
|   | -           | 4.945.728  |

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

|                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
|                  | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | -           | 4.945.728  |
|                  | -           | 4.945.728  |

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|                                | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|--------------------------------|----------------|-----------|
|                                | Triệu VND      | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2024      | 58.870         | 58.870    |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm | (21.777)       | (21.777)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2024      | 37.093         | 37.093    |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm | (37.093)       | (37.093)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2025      | -              | -         |

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC (CÔNG NỢ)/ TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh như sau:

|   | Tổng giá trị của<br>hợp đồng<br>(theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng)<br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) |                    |                 |
|---|--|---|--------------------|-----------------|
|   |  | Tài sản   | Công nợ            | Giá trị thuần   |
|   |  | Triệu VND   | Triệu VND          | Triệu VND       |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>                  |  |   |                    |                 |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>  |  |   |                    |                 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                    | 563.271  | 46.914  | (47.157)           | (243)           |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                  | 15.435.251   | 5.370.287   | (5.176.956)        | 193.331         |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh lãi suất</b> |  |   |                    |                 |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất                 | 3.835.748  | 1.891.620   | (1.944.128)        | (52.508)        |
|   | <b>19.834.270</b>  | <b>7.308.821</b>  | <b>(7.168.241)</b> | <b>140.580</b>  |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>                  |  |   |                    |                 |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>  |  |   |                    |                 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                    | 591.388  | 591.388   | (612.972)          | (21.584)        |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                  | 12.292.401   | 5.752.627   | (5.778.970)        | (26.343)        |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh lãi suất</b> |  |   |                    |                 |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất                 | 2.534.000  | 1.260.000   | (1.274.000)        | (14.000)        |
|   | <b>15.417.789</b>  | <b>7.604.015</b>  | <b>(7.665.942)</b> | <b>(61.927)</b> |

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

|   | Số cuối năm        | Số đầu năm                   |
|---|--------------------|------------------------------|
|   | Triệu VND          | (Trình bày lại)<br>Triệu VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 601.341.246        | 508.697.229                  |
| Các khoản trả thay khách hàng                   | 81.006             | 22.760                       |
|   | <b>601.422.252</b> | <b>508.719.989</b>           |

Phân tích tích chất lượng nợ cho vay

|                        | Số cuối năm        | Số đầu năm                   |
|------------------------|--------------------|------------------------------|
|                        | Triệu VND          | (Trình bày lại)<br>Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 584.400.830        | 490.634.291                  |
| Nợ cần chú ý           | 3.718.721          | 4.476.095                    |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 1.752.042          | 1.092.049                    |
| Nợ nghi ngờ            | 4.280.266          | 1.937.875                    |
| Nợ có khả năng mất vốn | 7.270.393          | 10.579.679                   |
|                        | <b>601.422.252</b> | <b>508.719.989</b>           |

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

|                               | Số cuối năm        | Số đầu năm                   |
|-------------------------------|--------------------|------------------------------|
|                               | Triệu VND          | (Trình bày lại)<br>Triệu VND |
| Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)       | 208.728.063        | 200.786.016                  |
| Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm) | 156.347.942        | 124.495.644                  |
| Nợ dài hạn (Trên 5 năm)       | 236.346.247        | 183.438.329                  |
|                               | <b>601.422.252</b> | <b>508.719.989</b>           |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm                   |
|--|--------------------|------------------------------|
|  | Triệu VND          | (Trình bày lại)<br>Triệu VND |
| Công ty Nhà nước   | 1.072.272          | 1.334.812                    |
| Công ty cổ phần có hơn 50% Vốn Nhà nước<br>(Nhà nước chiếm cổ phần chi phối) | 3.755.430          | 4.268.833                    |
| Công ty TNHH khác  | 190.591.123        | 164.217.110                  |
| Công ty Cổ phần khác   | 311.461.787        | 263.189.567                  |
| Công ty hợp danh   | 3.244              | 1.846                        |
| Doanh nghiệp tư nhân   | 220.735            | 91.050                       |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 795.917            | 28.933                       |
| Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã   | 20.666             | 30.663                       |
| Hộ kinh doanh, cá nhân   | 93.501.078         | 75.557.175                   |
|  | <b>601.422.252</b> | <b>508.719.989</b>           |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|--|--------------------|-------------------------------|
|  | Triệu VND          | Triệu VND                     |
| Nông lâm nghiệp và thủy sản  | 7.854.303          | 8.865.553                     |
| Khai khoáng  | 1.425.974          | 1.139.169                     |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 35.091.122         | 33.405.117                    |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí   | 24.322.379         | 20.414.796                    |
| Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 965.571            | 631.534                       |
| Xây dựng   | 89.295.059         | 58.057.786                    |
| Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác  | 118.161.599        | 147.987.667                   |
| Vận tải kho bãi  | 22.113.807         | 20.304.995                    |
| Dịch vụ lưu trú, ăn uống   | 10.765.043         | 12.118.644                    |
| Thông tin và truyền thông  | 131.454            | 148.159                       |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm   | 4.027.532          | 743.778                       |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 204.467.851        | 126.734.236                   |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 3.184.922          | 177.614                       |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 10.745.396         | 9.286.907                     |
| Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc              | 11.248             | 13.283                        |
| Giáo dục và đào tạo  | 71.626             | 55.654                        |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 230.642            | 163.420                       |
| Nghệ thuật, vui chơi, giải trí   | 2.469.863          | 484.660                       |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 11.784.349         | 9.537.146                     |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 54.302.512         | 58.449.871                    |
|  | <b>601.422.252</b> | <b>508.719.989</b>            |

## 12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|  | Dự phòng chung   | Dự phòng cụ thể  | Tổng cộng        |
|--|------------------|------------------|------------------|
|  | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND        |
| <b>Số dư đầu năm (Trình bày lại)</b>       | <b>3.730.449</b> | <b>4.449.371</b> | <b>8.179.820</b> |
| Dự phòng trích lập trong năm               | 725.242          | 6.401.107        | 7.126.349        |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | -                | (5.972.117)      | (5.972.117)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>4.455.691</b> | <b>4.878.361</b> | <b>9.334.052</b> |

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|  | <u>Dự phòng chung</u> | <u>Dự phòng cụ thể</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--|-----------------------|------------------------|------------------|
|  | Triệu VND             | Triệu VND              | Triệu VND        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                       | <b>3.093.834</b>      | <b>5.691.830</b>       | <b>8.785.664</b> |
| Dự phòng trích lập trong năm               | 636.615               | 5.410.601              | 6.047.216        |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | -                     | (6.653.060)            | (6.653.060)      |
| <b>Số dư cuối năm (Trình bày lại)</b>      | <b>3.730.449</b>      | <b>4.449.371</b>       | <b>8.179.820</b> |

**13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
|   | Triệu VND          | Triệu VND         |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                     | <b>12.133.723</b>  | <b>14.928.258</b> |
| Chứng khoán Chính phủ                                     | 5.457.269          | 5.461.583         |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành      | 2.000.000          | 905.159           |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành           | 4.676.454          | 8.561.516         |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                    | <b>28.657</b>      | <b>28.657</b>     |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành          | 28.657             | 28.657            |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b> | <b>(35.369)</b>    | <b>(65.327)</b>   |
| Dự phòng giảm giá   | (296)              | (384)             |
| Dự phòng chung  | (35.073)           | (64.010)          |
| Dự phòng cụ thể   | -                  | (933)             |
|   | <b>12.127.011</b>  | <b>14.891.588</b> |

**13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
|  | Triệu VND          | Triệu VND         |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  | <b>16.173.014</b>  | <b>17.812.962</b> |
| Chứng khoán Chính phủ  | 11.759.948         | 16.430.881        |
| Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành              | 4.413.066          | 855.545           |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                | -                  | 526.536           |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>-</b>           | <b>(368.575)</b>  |
| Dự phòng cụ thể  | -                  | (368.575)         |
|  | <b>16.173.014</b>  | <b>17.444.387</b> |
|  | <b>28.300.025</b>  | <b>32.335.975</b> |

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

|                        | Số cuối năm      | Số đầu năm        |
|------------------------|------------------|-------------------|
|                        | Triệu VND        | Triệu VND         |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 9.089.520        | 10.033.868        |
| Nợ cần chú ý           | -                | 288.352           |
| Nợ có khả năng mất vốn | -                | 526.536           |
|                        | <b>9.089.520</b> | <b>10.848.756</b> |

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|                       | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán |                              |                                | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn |                              | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---|------------------------------|------------------------|
|                       | Dự phòng chung<br>Triệu VND        | Dự phòng cụ thể<br>Triệu VND | Dự phòng giảm giá<br>Triệu VND | Dự phòng chung<br>Triệu VND             | Dự phòng cụ thể<br>Triệu VND |                        |
|                       |                                    |                              |                                |   |                              |                        |
| Số dư đầu năm         | 64.010                             | 933                          | 384                            | -                                       | 368.575                      | 433.902                |
| (Hoàn nhập) trong năm | (28.937)                           | (933)                        | (88)                           | -                                       | (368.575)                    | (398.533)              |
| Số dư cuối năm        | <b>35.073</b>                      | <b>-</b>                     | <b>296</b>                     | <b>-</b>                                | <b>-</b>                     | <b>35.369</b>          |

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán |                              |                                | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn |                              | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---|------------------------------|------------------------|
|                                 | Dự phòng chung<br>Triệu VND        | Dự phòng cụ thể<br>Triệu VND | Dự phòng giảm giá<br>Triệu VND | Dự phòng chung<br>Triệu VND             | Dự phòng cụ thể<br>Triệu VND |                        |
|                                 |                                    |                              |                                |   |                              |                        |
| Số dư đầu năm                   | 65.774                             | -                            | 297                            | 3.949                                   | 73.715                       | 143.735                |
| (Hoàn nhập)/Trích lập trong năm | (1.764)                            | 933                          | 87                             | (3.949)                                 | 294.860                      | 290.167                |
| Số dư cuối năm                  | <b>64.010</b>                      | <b>933</b>                   | <b>384</b>                     | <b>-</b>                                | <b>368.575</b>               | <b>433.902</b>         |

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

|  | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|--|------------------|------------------|
|  | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 14.1)           | 3.043.940        | 3.043.940        |
| Đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 14.2)      | 500.000          | 500.000          |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác (14.3)                       | 158.272          | 158.272          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 14.4) | (86.809)         | (86.995)         |
|  | <b>3.615.403</b> | <b>3.615.217</b> |

14.1 Đầu tư vào công ty con

|               | Số cuối năm      |                            | Số đầu năm       |                            |
|---------------|------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|
|               | Giá gốc          | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Giá gốc          | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|               | Triệu VND        | %                          | Triệu VND        | %                          |
| SHB AMC       | 20.000           | 100                        | 20.000           | 100                        |
| SHB Lào       | 1.279.488        | 100                        | 1.279.488        | 100                        |
| SHB Campuchia | 1.744.452        | 100                        | 1.744.452        | 100                        |
|               | <b>3.043.940</b> |                            | <b>3.043.940</b> |                            |

14.2 Đầu tư công ty liên kết

|        | Số cuối năm    |                            | Số đầu năm     |                            |
|--------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------|
|        | Giá gốc        | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng | Giá gốc        | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|        | Triệu VND      | %                          | Triệu VND      | %                          |
| SHB FC | 500.000        | 50                         | 500.000        | 50                         |
|        | <b>500.000</b> |                            | <b>500.000</b> |                            |

14.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

|                                  | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|----------------------------------|----------------|----------------|
|                                  | Triệu VND      | Triệu VND      |
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế   | 114.258        | 114.258        |
| Đầu tư vào các tổ chức tài chính | 44.014         | 44.014         |
|                                  | <b>158.272</b> | <b>158.272</b> |

14.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

|                       | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------|---------------|---------------|
|                       | Triệu VND     | Triệu VND     |
| Số dư đầu năm         | 86.995        | 86.996        |
| (Hoàn nhập) trong năm | (186)         | (1)           |
| Số dư cuối năm        | <b>86.809</b> | <b>86.995</b> |



15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng             |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------|
|                               | Triệu VND                 | Triệu VND            | Triệu VND              | Triệu VND                   | Triệu VND                        | Triệu VND        |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                        |                             |                                  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 678.176                   | 204.834              | 209.644                | 436.432                     | 287                              | 1.529.373        |
| Mua trong năm                 | 7.398                     | 2.820                | 11.483                 | 69.502                      | -                                | 91.203           |
| Thanh lý, nhượng bán          | (6.251)                   | (17.023)             | (7.255)                | (24.542)                    | -                                | (55.071)         |
| Tăng/(Giảm) khác              | (1.053)                   | (446)                | -                      | 631                         | -                                | (868)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>678.270</b>            | <b>190.185</b>       | <b>213.872</b>         | <b>482.023</b>              | <b>287</b>                       | <b>1.564.637</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                        |                             |                                  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 201.715                   | 139.748              | 129.747                | 235.878                     | 25                               | 707.113          |
| Khấu hao trong năm            | 21.940                    | 5.570                | 13.662                 | 45.061                      | 12                               | 86.245           |
| Thanh lý, nhượng bán          | (5.045)                   | (16.790)             | (7.231)                | (24.191)                    | -                                | (53.257)         |
| Tăng/(Giảm) khác              | (85)                      | -                    | -                      | 85                          | -                                | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>218.525</b>            | <b>128.528</b>       | <b>136.178</b>         | <b>256.833</b>              | <b>37</b>                        | <b>740.101</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                        |                             |                                  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 476.461                   | 65.086               | 79.897                 | 200.554                     | 262                              | 822.260          |
| Số dư cuối năm                | 459.745                   | 61.657               | 77.694                 | 225.190                     | 250                              | 824.536          |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
|  | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 271.209     | 277.082    |

## 15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng        |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------------|------------------|
|                               | Triệu VND         | Triệu VND            | Triệu VND                    | Triệu VND        |
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                      |                              |                  |
| Số dư đầu năm                 | 4.360.370         | 478.216              | 20.062                       | 4.858.648        |
| Mua trong năm                 | -                 | 255.265              | -                            | 255.265          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.360.370</b>  | <b>733.481</b>       | <b>20.062</b>                | <b>5.113.913</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                      |                              |                  |
| Số dư đầu năm                 | 6.912             | 333.783              | 16.811                       | 357.506          |
| Khấu hao trong năm            | 157               | 44.880               | 999                          | 46.036           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>7.069</b>      | <b>378.663</b>       | <b>17.810</b>                | <b>403.542</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                      |                              |                  |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>4.353.458</b>  | <b>144.433</b>       | <b>3.251</b>                 | <b>4.501.142</b> |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.353.301</b>  | <b>354.818</b>       | <b>2.252</b>                 | <b>4.710.371</b> |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

|   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
|   | Triệu VND   | Triệu VND  |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 250.999     | 234.306    |

## 16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

|  | Số cuối năm       | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|--|-------------------|-------------------------------|
|  | Triệu VND         | Triệu VND                     |
| Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (16.2)  | 847.193           | 944.094                       |
| Các khoản phải thu khác  | 63.679.126        | 29.128.594                    |
| Trong đó:  |                   |                               |
| - Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay                                | -                 | 3.926.796                     |
| - Phải thu hợp đồng bán nợ   | 712.091           | 3.410.381                     |
| - Phải thu liên quan đến mua bán, miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính SHB phát hành | 61.561.854        | 20.591.524                    |
| - Phải thu khác  | 1.405.181         | 1.199.893                     |
| Các khoản lãi, phí phải thu  | 11.325.209        | 11.256.456                    |
| Tài sản có khác (16.3)   | 1.514.908         | 1.393.797                     |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (16.4)  | (44.343)          | (97.800)                      |
|  | <b>77.322.093</b> | <b>42.625.141</b>             |

**16.1 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                        | Số cuối năm    | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------------------|----------------|-------------------------------|
|                        | Triệu VND      | Triệu VND                     |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 704.241        | 7.328.927                     |
| Nợ có khả năng mất vốn | 7.850          | 8.250                         |
|                        | <b>712.091</b> | <b>7.337.177</b>              |

**16.2 Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang**

|                                   | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
|                                   | Triệu VND      | Triệu VND      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 847.193        | 944.094        |
| Trong đó: Những công trình lớn    |                |                |
| - Các công trình khu vực miền Bắc | 164.606        | 169.927        |
| - Các công trình khu vực miền Nam | 200.070        | 200.070        |
|                                   | <b>847.193</b> | <b>944.094</b> |

**16.3 Tài sản có khác**

|                          | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|--------------------------|------------------|------------------|
|                          | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Tài sản gán nợ chờ xử lý | 627.910          | 702.290          |
| Chi phí chờ phân bổ      | 589.884          | 592.868          |
| Tài sản có khác          | 297.114          | 98.639           |
|                          | <b>1.514.908</b> | <b>1.393.797</b> |

**16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

|                              | Số cuối năm   | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------|---------------|-------------------------------|
|                              | Triệu VND     | Triệu VND                     |
| Dự phòng rủi ro tín dụng     | 13.132        | 66.439                        |
| - Dự phòng chung             | 5.282         | 58.189                        |
| - Dự phòng cụ thể            | 7.850         | 8.250                         |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 31.211        | 31.361                        |
|                              | <b>44.343</b> | <b>97.800</b>                 |

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

|                                | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Dự phòng nợ<br>phải thu khó<br>đòi | Tổng cộng     |
|--------------------------------|----------------|-----------------|------------------------------------|---------------|
|                                | Triệu VND      | Triệu VND       | Triệu VND                          | Triệu VND     |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại)  | 58.189         | 8.250           | 31.361                             | 97.800        |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm | (52.907)       | (400)           | (150)                              | (53.457)      |
| Số dư cuối năm                 | <b>5.282</b>   | <b>7.850</b>    | <b>31.211</b>                      | <b>44.343</b> |

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| <b>Vay NHNN</b>                               |                          |                         |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                       | 1.176.479                | 1.242.864               |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá | 15.377.078               | -                       |
|   | <b>16.553.557</b>        | <b>1.242.864</b>        |

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

|                              | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>13.136.210</b>        | <b>26.500.532</b>       |
| - Bằng VND                   | 12.130.569               | 25.514.053              |
| - Bằng ngoại tệ              | 1.005.641                | 986.479                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>123.356.180</b>       | <b>95.507.785</b>       |
| - Bằng VND                   | 119.678.100              | 86.946.505              |
| - Bằng ngoại tệ              | 3.678.080                | 8.561.280               |
|                              | <b>136.492.390</b>       | <b>122.008.317</b>      |

Vay các TCTD khác

|                 | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|
| - Bằng VND      | 2.303.731                | 1.237.742               |
| - Bằng ngoại tệ | 8.692.539                | 9.127.177               |
|                 | <b>10.996.270</b>        | <b>10.364.919</b>       |

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

|  | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>             | <b>44.572.908</b>        | <b>36.072.139</b>       |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 41.579.190               | 34.676.902              |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 2.993.718                | 1.395.237               |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                | <b>520.656.487</b>       | <b>458.168.049</b>      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 514.212.833              | 451.914.749             |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 6.443.654                | 6.253.300               |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>          | <b>5.914</b>             | <b>1.312</b>            |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND      | 608                      | 1.005                   |
| - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 5.306                    | 307                     |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                   | <b>2.419.704</b>         | <b>1.863.937</b>        |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VND               | 2.410.621                | 1.857.784               |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ          | 9.083                    | 6.153                   |
|  | <b>567.655.013</b>       | <b>496.105.437</b>      |

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

|                                 | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế    | 133.247.077        | 111.080.280        |
| Tiền gửi của cá nhân            | 394.738.892        | 349.059.588        |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 39.669.044         | 35.965.569         |
|                                 | <b>567.655.013</b> | <b>496.105.437</b> |

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

|   | Số cuối năm       | Số đầu năm       |
|---|-------------------|------------------|
|   | Triệu VND         | Triệu VND        |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND      | 543.261           | 613.745          |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 15.261.262        | 815.905          |
|   | <b>15.804.523</b> | <b>1.429.650</b> |

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

|                         | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
|                         | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Giấy tờ có giá bằng VND |                   |                   |
| Mệnh giá                | 53.096.625        | 39.248.195        |
|                         | <b>53.096.625</b> | <b>39.248.195</b> |

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

| Loại giấy tờ có giá        | Chứng chỉ         |                   | Tổng cộng         |
|----------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                            | Trái phiếu        | tiền gửi          |                   |
|                            | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND         |
| <b>Số dư cuối năm</b>      |                   |                   |                   |
| Dưới 12 tháng              | -                 | 18.000.000        | 18.000.000        |
| - Bằng VND                 | -                 | 18.000.000        | 18.000.000        |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 2.000.000         | 13                | 2.000.013         |
| - Bằng VND                 | 2.000.000         | 13                | 2.000.013         |
| Từ 5 năm trở lên           | 13.030.000        | 20.066.612        | 33.096.612        |
| - Bằng VND                 | 13.030.000        | 20.066.612        | 33.096.612        |
|                            | <b>15.030.000</b> | <b>38.066.625</b> | <b>53.096.625</b> |
| <b>Số dư đầu năm</b>       |                   |                   |                   |
| Dưới 12 tháng              | -                 | 12.500.000        | 12.500.000        |
| - Bằng VND                 | -                 | 12.500.000        | 12.500.000        |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 4.000.000         | 12                | 4.000.012         |
| - Bằng VND                 | 4.000.000         | 12                | 4.000.012         |
| Từ 5 năm trở lên           | 2.448.100         | 20.300.083        | 22.748.183        |
| - Bằng VND                 | 2.448.100         | 20.300.083        | 22.748.183        |
|                            | <b>6.448.100</b>  | <b>32.800.095</b> | <b>39.248.195</b> |

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Các khoản lãi và phí phải trả   | 13.713.156               | 10.466.534              |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                      | 3.569.487                | 2.644.008               |
| Các khoản phải trả nội bộ   | 299.751                  | 241.660                 |
| Các khoản phải trả bên ngoài  | 3.093.715                | 2.206.303               |
| Trong đó:   |                          |                         |
| - Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 23) | 2.335.777                | 1.598.031               |
| - Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác                 | 649.241                  | 519.802                 |
| - Các khoản phải trả khác   | 108.697                  | 88.470                  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 176.021                  | 196.045                 |
|   | <b>17.282.643</b>        | <b>13.110.542</b>       |

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

|                    | Số dư đầu năm<br>Triệu VND | Phát sinh trong năm      |                        | Số dư cuối năm<br>Triệu VND |
|--------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                    |                            | Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã nộp<br>Triệu VND |                             |
| Thuế GTGT          | 50.249                     | 320.831                  | 310.776                | 60.304                      |
| Thuế TNDN          | 1.506.394                  | 3.012.447                | 2.281.459              | 2.237.382                   |
| Các loại thuế khác | 41.388                     | 595.472                  | 598.769                | 38.091                      |
|                    | <b>1.598.031</b>           | <b>3.928.750</b>         | <b>3.191.004</b>       | <b>2.335.777</b>            |

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|  | Vốn điều lệ<br>Triệu VND | Thặng dư                    | Cổ phiếu<br>quỹ<br>Triệu VND | Quỹ đầu                       | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ                          | Quỹ khác<br>Triệu VND | Lợi nhuận                                  | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--|--------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------------|-----------------------|--|------------------------|
|  |                          | vốn<br>cổ phần<br>Triệu VND |                              | tư phát<br>triển<br>Triệu VND |  | bổ sung vốn<br>điều lệ<br>Triệu VND |                       | sau thuế<br>chưa phân<br>phối<br>Triệu VND |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                       | <b>36.629.085</b>        | <b>1.449.603</b>            | <b>(5.260)</b>               | <b>23.551</b>                 | <b>4.297.448</b>                       | <b>2.584.589</b>                    | <b>220.624</b>        | <b>12.301.712</b>                          | <b>57.501.352</b>      |
| Tăng vốn trong năm<br>(i)                  | 9.312.915                | -                           | -                            | -                             | -                                      | -                                   | -                     | (9.312.915)                                | -                      |
| Chi trả cổ tức<br>(Thuyết minh số<br>24.4) | -                        | -                           | -                            | -                             | -                                      | -                                   | -                     | (2.032.625)                                | <b>(2.032.625)</b>     |
| Lợi nhuận sau thuế<br>trong năm            | -                        | -                           | -                            | -                             | -                                      | -                                   | -                     | 11.849.528                                 | <b>11.849.528</b>      |
| Tạm trích quỹ trong<br>năm                 | -                        | -                           | -                            | -                             | 1.184.953                              | 1.184.953                           | -                     | (2.369.906)                                | -                      |
| Điều chỉnh khác                            | -                        | -                           | -                            | -                             | -                                      | -                                   | (38.566)              | (22.582)                                   | <b>(61.148)</b>        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                      | <b>45.942.000</b>        | <b>1.449.603</b>            | <b>(5.260)</b>               | <b>23.551</b>                 | <b>5.482.401</b>                       | <b>3.769.542</b>                    | <b>182.058</b>        | <b>10.413.212</b>                          | <b>67.257.107</b>      |

(i) Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 02 năm 2025 đã thông qua và phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 11%/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số 989/2025/CV-SHB ngày 10 tháng 3 năm 2025 về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023, Ngân hàng đã phân phối thành công 402.838.460 cổ phiếu. Theo Công văn số 3218/VSDC-ĐKCP.NV ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, số lượng cổ phiếu tăng của Ngân hàng là 402.838.460 cổ phiếu, ngày bắt đầu nhận lưu ký cổ phiếu là ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 22 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 8 năm 2025 đã thông qua và phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 13%/cổ. Theo Báo cáo kết quả số 5149/2025/CV-SHB ngày 28 tháng 9 năm 2025 về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024, Ngân hàng đã phân phối thành công 528.453.022 cổ phiếu. Theo Công văn số 5033/UBCK-QLCB ngày 8 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, số lượng cổ phiếu tăng của Ngân hàng là 528.453.022 cổ phiếu.

**24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng**

|                       | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
|                       | <u>Vốn cổ phần thường</u> | <u>Vốn cổ phần thường</u> |
| Vốn góp               | 45.942.000                | 36.629.085                |
| Thặng dư vốn cổ phần  | 1.449.603                 | 1.449.603                 |
| Cổ phiếu quỹ          | (5.260)                   | (5.260)                   |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>47.386.343</b>         | <b>38.073.428</b>         |

**24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng**

|   | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|-----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)    | 4.065.747.002   | 3.662.908.542  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị) | 4.065.747.002   | 3.662.908.542  |
| - Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)                   | 4.065.747.002   | 3.662.908.542  |
| - Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)                      | -               | -              |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)         | 496.186         | 496.186        |
| - Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)                   | 496.186         | 496.186        |
| - Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)                      | -               | -              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)        | 4.065.250.816   | 3.662.412.356  |
| - Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)                   | 4.065.250.816   | 3.662.412.356  |
| - Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)                      | -               | -              |
| Mệnh giá  | 10.000          | 10.000         |

**24.4 Cổ tức**

Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng sẽ thực hiện chia cổ tức năm 2024 cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% với ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 10 tháng 6 năm 2025. Ngày 20 tháng 6 năm 2025 Ngân hàng đã tiến hành thanh toán cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt cho các cổ đông.

**25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|  | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>       |
|--|-------------------|------------------------|
|  | <u>Triệu VND</u>  | <u>(Trình bày lại)</u> |
|  | <u>Triệu VND</u>  | <u>Triệu VND</u>       |
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 3.747.867         | 1.972.492              |
| Thu nhập lãi cho vay                         | 49.475.707        | 44.624.736             |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 2.119.430         | 2.576.106              |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư              | 2.119.430         | 2.576.106              |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                | 353.795           | 201.526                |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 355.855           | 106.354                |
|  | <b>56.052.654</b> | <b>49.481.214</b>      |

**26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>  |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | <u>Triệu VND</u>  | <u>Triệu VND</u>  |
| Trả lãi tiền gửi                 | 32.301.789        | 25.556.119        |
| Trả lãi tiền vay                 | 1.087.227         | 906.751           |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 3.034.005         | 2.421.893         |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 290.459           | 34.698            |
|                                  | <b>36.713.480</b> | <b>28.919.461</b> |

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|   | Năm nay          | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|------------------|------------------------------|
|   | Triệu VND        | Triệu VND                    |
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>                        | <b>3.390.681</b> | <b>1.500.108</b>             |
| - Thu từ dịch vụ thanh toán                                 | 2.950.405        | 1.105.217                    |
| - Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý                        | 149.711          | 89.940                       |
| - Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két | 110.245          | 166.852                      |
| - Thu khác  | 180.320          | 138.099                      |
| <b>Chi phí cho hoạt động dịch vụ</b>                        | <b>(190.966)</b> | <b>(252.508)</b>             |
| - Chi về dịch vụ thanh toán                                 | (39.107)         | (75.917)                     |
| - Cước phí bưu điện về mạng viễn thông                      | (52.246)         | (68.599)                     |
| - Chi về hoạt động ngân quỹ                                 | (33.947)         | (56.358)                     |
| - Chi phí khác  | (65.666)         | (51.634)                     |
|   | <b>3.199.715</b> | <b>1.247.600</b>             |

**28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|   | Năm nay          | Năm trước          |
|---|------------------|--------------------|
|   | Triệu VND        | Triệu VND          |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>902.034</b>   | <b>1.566.508</b>   |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay            | 716.633          | 1.350.946          |
| - Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ      | 185.401          | 215.562            |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>     | <b>(644.867)</b> | <b>(1.480.659)</b> |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay            | (538.973)        | (1.234.048)        |
| - Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ      | (105.894)        | (246.611)          |
|   | <b>257.167</b>   | <b>85.849</b>      |

**29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN**

**29.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

|  | Năm nay       | Năm trước    |
|--|---------------|--------------|
|  | Triệu VND     | Triệu VND    |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh         | 4.955         | 9.739        |
| (Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh        | (48)          | (27.669)     |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 37.093        | 21.777       |
|  | <b>42.000</b> | <b>3.847</b> |

**29.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

|  | Năm nay        | Năm trước        |
|--|----------------|------------------|
|  | Triệu VND      | Triệu VND        |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                     | 156.026        | 121.101          |
| (Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư                    | (43.541)       | (48.995)         |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 398.533        | (290.167)        |
|  | <b>511.018</b> | <b>(218.061)</b> |



30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

|                                    | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>  | <b>4.969.064</b>     | <b>1.338.324</b>       |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý   | 4.444.391            | 475.451                |
| Thu nhập từ công cụ phái sinh khác | 13.974               | -                      |
| Thu nhập khác                      | 510.699              | 862.873                |
| <b>Chi phí từ hoạt động khác</b>   | <b>(141.469)</b>     | <b>(184.101)</b>       |
| Chi phí từ công cụ phái sinh khác  | -                    | (2.505)                |
| Chi phí công tác xã hội            | (72.274)             | (135.891)              |
| Chi phí khác                       | (69.195)             | (45.705)               |
|                                    | <b>4.827.595</b>     | <b>1.154.223</b>       |

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

|   | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần<br>- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 10.986               | 40.972                 |
|   | <b>10.986</b>        | <b>40.972</b>          |

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|  | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí  | 86.144               | 79.370                 |
| Chi phí cho nhân viên  | 3.281.279            | 3.006.322              |
| Chi về tài sản   | 630.862              | 570.235                |
| <i>Trong đó:</i>   |                      |                        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 132.281              | 109.720                |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ  | 1.678.078            | 1.436.762              |
| Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng<br>(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng (không bao<br>gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại<br>bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) | 576.611<br>(336)     | 499.009<br>149         |
|  | <b>6.252.638</b>     | <b>5.591.847</b>       |

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

|  | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>(Trình bày lại)<br>Triệu VND |
|--|----------------------|---|
| (Hoàn nhập) dự phòng cho vay các TCTD (Thuyết<br>minh số 8)  | -                    | (118.410)                                 |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh số 12)                                | 7.126.349            | 6.047.216                                 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho<br>tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 16) | (53.307)             | 16.277                                    |
|  | <b>7.073.042</b>     | <b>5.945.083</b>                          |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

|  | Năm nay           | Năm trước         |
|--|-------------------|-------------------|
|  | Triệu VND         | Triệu VND         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>   | <b>14.861.975</b> | <b>11.339.253</b> |
| <i>Trừ:</i>  |                   |                   |
| - Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế                    | (10.986)          | (13.772)          |
| <i>Cộng:</i>   |                   |                   |
| - Chi phí khác không được khấu trừ thuế  | 210.921           | 38.323            |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>15.061.910</b> | <b>11.363.804</b> |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%               | 20%               |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất   | 3.012.382         | 2.272.761         |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại</b>             | <b>3.012.382</b>  | <b>2.272.761</b>  |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 65                | (65.546)          |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN trong năm</b>  | <b>3.012.447</b>  | <b>2.207.215</b>  |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>  | <b>1.506.394</b>  | <b>1.136.111</b>  |
| Thuế TNDN đã trả trong năm   | (2.281.459)       | (1.836.932)       |
| <b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm</b>   | <b>2.237.382</b>  | <b>1.506.394</b>  |

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | Triệu VND          | Triệu VND          |
| Tiền mặt tại quỹ                                       | 1.973.127          | 1.505.879          |
| Tiền gửi tại NHNN                                      | 33.023.671         | 26.288.908         |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác                  | 20.008.292         | 19.896.548         |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 112.131.635        | 79.320.069         |
|  | <b>167.136.725</b> | <b>127.011.404</b> |

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

|   | Năm nay      | Năm trước    |
|---|--------------|--------------|
| <b>I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)</b> | <b>6.550</b> | <b>6.227</b> |
| <b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>                  |              |              |
| 1. Tổng thu nhập (triệu VND)                                    | 2.505.239    | 2.285.888    |
| 2. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người)              | 31,87        | 30,59        |

**37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

**37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                 | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-----------------|----------------------|----------------------|
|                 | Triệu VND            | Triệu VND            |
| Bất động sản    | 500.112.541          | 475.951.300          |
| Động sản        | 108.686.154          | 50.961.031           |
| Chứng từ có giá | 123.937.532          | 70.512.988           |
| Tài sản khác    | 762.110.206          | 557.998.580          |
|                 | <b>1.494.846.433</b> | <b>1.155.423.899</b> |

**37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                    | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------|--------------------|-------------------|
|                    | Triệu VND          | Triệu VND         |
| Chứng khoán đầu tư | -                  | 253.939           |
|                    | <b>-</b>           | <b>253.939</b>    |

**38. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**38.1 Hoạt động ủy thác**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
|  | Triệu VND          | Triệu VND         |
| Nợ trong hạn   | 4.028.635          | 3.443.762         |
| Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác | 3.842              | 303               |
|  | <b>4.032.477</b>   | <b>3.444.065</b>  |

**38.2 Hoạt động nhận ủy thác và đại lý**

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
|   | Triệu VND          | Triệu VND         |
| Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro | 4.997.117          | 4.616.410         |
|   | <b>4.997.117</b>   | <b>4.616.410</b>  |

**39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KẾ**

|                             | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|
|                             | Triệu VND          | Triệu VND         |
| <b>Nghĩa vụ tiềm ẩn</b>     |                    |                   |
| Bảo lãnh vay vốn            | 63.886             | 30.089            |
| <b>Các cam kết đưa ra</b>   |                    |                   |
| Cam kết giao dịch hối đoái  | 15.898.784         | 13.754.686        |
| Cam kết mua ngoại tệ        | 65.680             | 848.566           |
| Cam kết bán ngoại tệ        | 397.853            | 613.719           |
| Cam kết giao dịch hoán đổi  | 15.435.251         | 12.292.401        |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 72.956.592         | 26.204.623        |
| Bảo lãnh khác               | 27.966.713         | 17.655.830        |

**40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC**

|                               | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|-------------------------------|------------------|------------------|
|                               | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Lãi cho vay chưa thu được     | 5.560.525        | 7.800.369        |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 166.775          | 636.328          |
| Phí phải thu chưa thu được    | 242              | 242              |
|                               | <b>5.727.542</b> | <b>8.436.939</b> |

**41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

|   | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|---|-------------------|-------------------|
|   | Triệu VND         | Triệu VND         |
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 20.984.560        | 20.589.343        |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 20.566.244        | 19.345.392        |
| Các khoản nợ khác đã xử lý  | 32.438            | 32.438            |
|   | <b>41.583.242</b> | <b>39.967.173</b> |

**42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỬ KHÁC**

|  | Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|--|------------------|------------------|
|  | Triệu VND        | Triệu VND        |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                | 47.402           | 29.392           |
| Tài sản khác giữ hộ                        | 1.726.585        | 2.202.395        |
| Tài sản thuê ngoài                         | (*)              | (*)              |
| Các chứng tử có giá trị khác đang bảo quản | 201.631          | 201.633          |
|  | <b>1.975.618</b> | <b>2.433.420</b> |

(\*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

**43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

| Bên liên quan  | Mối quan hệ   |
|--|---|
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC") | Công ty con   |
| Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")  | Công ty con   |
| Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")                              | Công ty con   |
| Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")                            | Công ty liên kết  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T   | Cổ đông lớn   |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM   | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt                          |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội   | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt                          |
| Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam  | Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt |

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|                                   | Năm nay<br>Triệu VND | Năm trước<br>Triệu VND |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>SHB AMC</b>                    |                      |                        |
| - Chi phí lãi tiền gửi            | (1.732)              | (1.715)                |
| - Chi phí khác                    | (110.755)            | (107.376)              |
| - Thu nhập từ cổ tức              | 8.989                | 11.111                 |
| <b>SHB Lào</b>                    |                      |                        |
| - Thu nhập lãi tiền gửi           | 6.333                | 41.495                 |
| - Chi phí lãi tiền gửi            | (19.390)             | (29.821)               |
| - Thu nhập từ lợi nhuận được chia | -                    | 27.200                 |
| <b>SHB Campuchia</b>              |                      |                        |
| - Thu nhập lãi tiền gửi           | -                    | 46.733                 |
| <b>SHB FC</b>                     |                      |                        |
| - Thu nhập lãi tiền gửi           | 22.917               | 100.983                |
| - Chi phí lãi tiền gửi            | (1.540)              | (2.530)                |

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan như sau:

|   | Phải thu/(phải trả)      |                         |
|---|--------------------------|-------------------------|
|   | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
| <b>SHB AMC</b>                                      |                          |                         |
| - Góp vốn   | 20.000                   | 20.000                  |
| - Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn           | (48.308)                 | (47.091)                |
| - Lãi dự trả tiền gửi                               | (1.065)                  | (555)                   |
| <b>SHB Lào</b>                                      |                          |                         |
| - Góp vốn   | 1.279.488                | 1.279.488               |
| - Nhận tiền gửi không kỳ hạn                        | (111.350)                | (387.901)               |
| - Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn                | 783.396                  | 827.998                 |
| - Lãi dự thu tiền gửi                               | -                        | 1.875                   |
| <b>SHB Campuchia</b>                                |                          |                         |
| - Góp vốn   | 1.744.452                | 1.744.452               |
| - Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn           | (892.276)                | (598.910)               |
| - Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn                | 6.356.036                | 6.546.626               |
| <b>SHB FC</b>                                       |                          |                         |
| - Góp vốn   | 500.000                  | 500.000                 |
| - Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn           | (421.002)                | (50.840)                |
| - Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn                | 1.970.000                | 1.975.000               |
| - Lãi dự trả tiền gửi                               | (74)                     | (1)                     |
| - Lãi dự thu tiền gửi                               | 5.588                    | 10.023                  |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&amp;T</b>             |                          |                         |
| - Nhận góp vốn                                      | (3.604.714)              | (2.873.885)             |
| - Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn           | (1.045.188)              | (679.940)               |
| - Lãi dự trả tiền gửi                               | (3.305)                  | (777)                   |
| <b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</b> |                          |                         |
| - Nhận tiền gửi không kỳ hạn                        | (1.224.979)              | (734.215)               |
| - Lãi dự trả tiền gửi                               | (8.740)                  | -                       |
| - Cho vay   | 900.000                  | 400.000                 |
| - Lãi dự thu cho vay                                | 1.875                    | 1.037                   |

|  | Phải thu/(phải trả) |            |
|--|---------------------|------------|
|  | Số cuối năm         | Số đầu năm |
|  | Triệu VND           | Triệu VND  |
| <b>Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam</b> |                     |            |
| - Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn          | (68.028)            | -          |
| - Lãi dự trả tiền gửi                              | (20)                | -          |
| <b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM</b>            |                     |            |
| - Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn          | (48.071)            | (42.056)   |
| - Lãi dự trả tiền gửi                              | (604)               | (397)      |

**Thù lao, lương thưởng và phúc lợi của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:**

|   | Năm nay       | Năm trước     |
|---|---------------|---------------|
|   | Triệu VND     | Triệu VND     |
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                      | <b>13.146</b> | <b>11.719</b> |
| Ông Đỗ Quang Hiến   | 4.200         | 4.200         |
| Ông Thái Quốc Minh  | 2.640         | 2.640         |
| Ông Phạm Viết Dân   | 2.500         | 2.361         |
| Ông Đỗ Văn Sinh   | 2.321         | 2.364         |
| Ông Phan Đăng Tuất (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)        | 1.485         | -             |
| Ông Haroon Anwar Sheikh (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024) | -             | 154           |
| <b>Ban Kiểm Soát</b>  | <b>4.620</b>  | <b>4.620</b>  |
| <b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng</b>                    | <b>22.569</b> | <b>28.373</b> |

**44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

|            | Tổng dư nợ cho     |                    | Các cam kết<br>tín dụng | Công cụ tài  | Kinh doanh  |
|------------|--------------------|--------------------|-------------------------|--|---|
|            | vay                | Tổng tiền gửi      |                         | Chính phủ<br>sinh (Chênh<br>lệch Dư Nợ<br>- Dư Có) | và đầu tư<br>chứng khoán<br>(Chênh lệch<br>dư nợ - dư có) |
|            |                    |                    |                         |  |   |
| Trong nước | 612.422.447        | 703.443.302        | 100.987.191             | 140.580  | 28.335.394  |
| Nước ngoài | -                  | 704.101            | -                       | -  | -   |
|            | <b>612.422.447</b> | <b>704.147.403</b> | <b>100.987.191</b>      | <b>140.580</b>                                     | <b>28.335.394</b>   |

#### 45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giám các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

#### 46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>EUR quy đổi</b> | <b>USD quy đổi</b> | <b>Các ngoại tệ khác</b> | <b>Tổng</b>       |
|--|--------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b>   | <b>Triệu VND</b>   | <b>được quy đổi</b>      | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Tài sản</b>   |                    |                    |                          |                   |
| Tiền mặt   | 38.453             | 409.106            | 316                      | 447.875           |
| Tiền gửi tại NHNN  | 17.145             | 18.740.971         | -                        | 18.758.116        |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                      | 95.146             | 16.124.285         | 144.233                  | 16.363.664        |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 546.097            | 9.391.443          | -                        | 9.937.540         |
| Tài sản Có khác  | 54                 | 95.263             | -                        | 95.317            |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>696.895</b>     | <b>44.761.068</b>  | <b>144.549</b>           | <b>45.602.512</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                       |                    |                    |                          |                   |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | -                  | 13.367.783         | 8.477                    | 13.376.260        |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 142.928            | 9.293.715          | 15.118                   | 9.451.761         |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                  | 7.048.749          | 116.438                  | 7.165.187         |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro      | 546.097            | 14.715.165         | -                        | 15.261.262        |
| Các khoản nợ khác  | 1.305              | 284.304            | 1.601                    | 287.210           |
| Vốn và các quỹ   | -                  | -                  | -                        | -                 |
| <b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>690.330</b>     | <b>44.709.716</b>  | <b>141.634</b>           | <b>45.541.680</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                         | <b>6.565</b>       | <b>51.352</b>      | <b>2.915</b>             | <b>60.832</b>     |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                       | <b>-</b>           | <b>(335.947)</b>   | <b>3.774</b>             | <b>(332.173)</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                  | <b>6.565</b>       | <b>(284.595)</b>   | <b>6.689</b>             | <b>(271.341)</b>  |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**47. RỦI RO LÃI SUẤT**

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.



Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

|  | Không chịu<br>lãi<br>Triệu VND | Quá hạn                       |                              |                              |                                | Trong hạn                      |                                 |                              |                             | Tổng<br>Triệu VND  |
|--|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------|
|  |                                | Trên 03<br>tháng<br>Triệu VND | Đến 03<br>tháng<br>Triệu VND | Đến 01<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 01-03<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 03-06<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 06 -12<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 01-05<br>năm<br>Triệu VND | Trên 05<br>năm<br>Triệu VND |                    |
|  |                                |                               |                              |                              |                                |                                |                                 |                              |                             |                    |
| <b>Tài sản</b>   |                                |                               |                              |                              |                                |                                |                                 |                              |                             |                    |
| Tiền mặt   | 1.973.127                      | -                             | -                            | -                            | -                              | -                              | -                               | -                            | -                           | 1.973.127          |
| Tiền gửi tại NHNN  | 33.023.671                     | -                             | -                            | -                            | -                              | -                              | -                               | -                            | -                           | 33.023.671         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)  | -                              | -                             | -                            | 126.918.220                  | 16.103.542                     | -                              | 60.000                          | 58.360                       | -                           | 143.140.122        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                  | 140.580                        | -                             | -                            | -                            | -                              | -                              | -                               | -                            | -                           | 140.580            |
| Cho vay khách hàng (*)   | -                              | 13.302.701                    | 3.718.721                    | 169.760.332                  | 355.169.990                    | 27.477.637                     | 22.064.026                      | 8.964.550                    | 964.295                     | 601.422.252        |
| Chứng khoán đầu tư (*)   | 28.658                         | -                             | -                            | 299.852                      | 300.000                        | 6.481.647                      | 2.008.021                       | 6.377.076                    | 12.840.140                  | 28.335.394         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)  | 3.702.212                      | -                             | -                            | -                            | -                              | -                              | -                               | -                            | -                           | 3.702.212          |
| Tài sản cố định  | 5.534.907                      | -                             | -                            | -                            | -                              | -                              | -                               | -                            | -                           | 5.534.907          |
| Tài sản Có khác (*)  | 77.358.586                     | 7.850                         | -                            | -                            | -                              | -                              | -                               | -                            | -                           | 77.366.436         |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>121.761.741</b>             | <b>13.310.551</b>             | <b>3.718.721</b>             | <b>296.978.404</b>           | <b>371.573.532</b>             | <b>33.959.284</b>              | <b>24.132.047</b>               | <b>15.399.986</b>            | <b>13.804.435</b>           | <b>894.638.701</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                                |                               |                              |                              |                                |                                |                                 |                              |                             |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN   | -                              | -                             | -                            | 5.127.721                    | 10.259.434                     | -                              | 1.166.402                       | -                            | -                           | 16.553.557         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác  | -                              | -                             | -                            | 116.975.313                  | 21.622.311                     | 6.181.114                      | 2.072.255                       | 560.504                      | 77.163                      | 147.488.660        |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                              | -                             | -                            | 136.793.148                  | 115.134.508                    | 170.053.778                    | 124.532.413                     | 21.141.023                   | 143                         | 567.655.013        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro  | -                              | -                             | -                            | 225.571                      | 7.910.877                      | 6.619.272                      | 121.547                         | 627.355                      | 299.901                     | 15.804.523         |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                              | -                             | -                            | 6.504.520                    | 10.377.545                     | 25.057.558                     | 11.157.002                      | -                            | -                           | 53.096.625         |
| Các khoản nợ khác  | 17.282.643                     | -                             | -                            | -                            | -                              | -                              | -                               | -                            | -                           | 17.282.643         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>17.282.643</b>              | <b>-</b>                      | <b>-</b>                     | <b>265.626.273</b>           | <b>165.304.675</b>             | <b>207.911.722</b>             | <b>139.049.619</b>              | <b>22.328.882</b>            | <b>377.207</b>              | <b>817.881.021</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>  | <b>104.479.098</b>             | <b>13.310.551</b>             | <b>3.718.721</b>             | <b>31.352.131</b>            | <b>206.268.857</b>             | <b>(173.952.438)</b>           | <b>(114.917.572)</b>            | <b>(6.928.896)</b>           | <b>13.427.228</b>           | <b>76.757.680</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ | 230                            | -                             | -                            | -                            | -                              | -                              | -                               | -                            | -                           | 230                |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>   | <b>104.479.328</b>             | <b>13.310.551</b>             | <b>3.718.721</b>             | <b>31.352.131</b>            | <b>206.268.857</b>             | <b>(173.952.438)</b>           | <b>(114.917.572)</b>            | <b>(6.928.896)</b>           | <b>13.427.228</b>           | <b>76.757.910</b>  |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**48. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.



Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

|   | Quá hạn           |                  | Trong hạn           |                     |                     |                    |                    | Tổng               |
|---|-------------------|------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|   | Trên 03 tháng     | Đến 03 tháng     | Đến 01 tháng        | Từ 01-03 tháng      | Từ 03-12 tháng      | Từ 01-05 năm       | Trên 05 năm        |                    |
|   | Triệu VND         | Triệu VND        | Triệu VND           | Triệu VND           | Triệu VND           | Triệu VND          | Triệu VND          |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                   |                  |                     |                     |                     |                    |                    |                    |
| Tiền mặt  | -                 | -                | 1.973.127           | -                   | -                   | -                  | -                  | 1.973.127          |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                 | -                | 33.023.671          | -                   | -                   | -                  | -                  | 33.023.671         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)                         | -                 | -                | 126.918.220         | 16.103.542          | 60.000              | 58.360             | -                  | 143.140.122        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                 | -                | 205.326             | -                   | -                   | -                  | -                  | 205.326            |
| Cho vay khách hàng (*)  | 13.302.701        | 3.718.721        | 24.971.563          | 52.930.307          | 152.143.263         | 241.645.934        | 112.709.763        | 601.422.252        |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | -                 | -                | 299.852             | 300.000             | 3.813.214           | 11.053.530         | 12.868.798         | 28.335.394         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                 | -                | -                   | -                   | -                   | -                  | 3.702.212          | 3.702.212          |
| Tài sản cố định   | -                 | -                | 1.683.444           | 53                  | 1.943               | 132.792            | 3,716,675          | 5,534,907          |
| Tài sản Có khác (*)   | 7.850             | -                | 17.944.650          | 20,645,719          | 38,643,638          | 124,540            | 39                 | 77,366,436         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>13.310.551</b> | <b>3.718.721</b> | <b>207.019.853</b>  | <b>89.979.621</b>   | <b>194.662.058</b>  | <b>253.015.156</b> | <b>132.997.487</b> | <b>894.703.447</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                   |                  |                     |                     |                     |                    |                    |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                 | -                | 5.127.720           | 10,259,435          | 1,166,402           | -                  | -                  | 16,553,557         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                 | -                | 116,975,314         | 21,184,224          | 8,691,455           | 560,504            | 77,163             | 147,488,660        |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                 | -                | 123,410,039         | 89,307,361          | 185,588,809         | 169,348,150        | 654                | 567,655,013        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác    | -                 | -                | -                   | 2,565               | 62,181              | -                  | -                  | 64,746             |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                 | -                | 225,570             | 29,277              | 172,820             | 15,076,955         | 299,901            | 15,804,523         |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                 | -                | 846,742             | 3,135,774           | 19,838,846          | 15,907,663         | 13,367,600         | 53,096,625         |
| Các khoản nợ khác   | -                 | -                | 17,282,643          | -                   | -                   | -                  | -                  | 17,282,643         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>263.868.028</b>  | <b>123.918.636</b>  | <b>215.520.513</b>  | <b>200.893.272</b> | <b>13.745.318</b>  | <b>817.945.767</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                             | <b>13.310.551</b> | <b>3.718.721</b> | <b>(56.848.175)</b> | <b>(33.939.015)</b> | <b>(20.858.455)</b> | <b>52.121.884</b>  | <b>119.252.169</b> | <b>76.757.680</b>  |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

#### 49. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

#### Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng Phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng như sau:

|                    | Quá hạn                      |                                    |                                     |                          |
|--------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
|                    | Quá hạn từ 10<br>đến 90 ngày | Quá hạn từ 91<br>ngày tới 180 ngày | Quá hạn từ 181<br>ngày tới 360 ngày | Quá hạn trên 360<br>ngày |
|                    | Triệu VND                    | Triệu VND                          | Triệu VND                           | Triệu VND                |
| Cho vay khách hàng | 446.780                      | 114.732                            | 239.951                             | 402.572                  |

#### 50. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | Số cuối năm<br>Triệu VND | Số đầu năm<br>Triệu VND |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Trong vòng 1 năm           | 55.414                   | 93.096                  |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 654.379                  | 641.423                 |
| Trên 5 năm                 | 157.963                  | 93.583                  |
|                            | <b>867.756</b>           | <b>828.102</b>          |

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

|     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|-------------|------------|
|     | VND         | VND        |
| USD | 26.272      | 25.480     |
| EUR | 30.851      | 26.530     |
| GBP | 35.388      | 32.013     |
| JPY | 168,00      | 163,00     |
| SGD | 20.455      | 18.759     |
| AUD | 17.578      | 15.862     |
| HKD | 3.379       | 3.283      |
| CAD | 19.184      | 17.737     |
| LAK | 1,2144      | 1,1640     |
| THB | 833,44      | 744,45     |

52. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Công văn 4848. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

|   | Số đầu năm         | Trình bày lại      | Số đầu năm                   |
|---|--------------------|--------------------|------------------------------|
|   | Triệu VND          | Triệu VND          | (Trình bày lại)<br>Triệu VND |
| <b>Báo cáo tình hình tài chính riêng</b>              |                    |                    |                              |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                             | <b>497.952.391</b> | <b>2.587.778</b>   | <b>500.540.169</b>           |
| Cho vay khách hàng                                    | 506.112.656        | 2.607.333          | 508.719.989                  |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                    | (8.160.265)        | (19.555)           | (8.179.820)                  |
| <b>Tài sản có khác</b>                                | <b>45.212.919</b>  | <b>(2.587.778)</b> | <b>42.625.141</b>            |
| Các khoản phải thu                                    | 32.680.021         | (2.607.333)        | 30.072.688                   |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác      | (117.355)          | 19.555             | (97.800)                     |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động riêng</b>                |                    |                    |                              |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự           | 49.457.531         | 23.683             | 49.481.214                   |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                             | <b>20.538.070</b>  | <b>23.683</b>      | <b>20.561.753</b>            |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                         | 1.523.791          | (23.683)           | 1.500.108                    |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                 | <b>1.271.283</b>   | <b>(23.683)</b>    | <b>1.247.600</b>             |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</b>               |                    |                    |                              |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 51.688.353         | 23.683             | 51.712.036                   |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được               | 1.336.901          | (23.683)           | 1.313.218                    |
| Thay đổi các khoản cho vay khách hàng                 | (81.411.482)       | 2.607.333          | (78.804.149)                 |
| Thay đổi khác về tài sản hoạt động                    | (12.723.811)       | (2.607.333)        | (15.331.144)                 |

**53. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ**

Công văn số 1320/NHNN-QLGS ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ tối đa thêm 7.500.000.000.000 đồng (bảy nghìn năm trăm tỷ đồng) thông qua hình thức chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động SHB. Công văn số 2382/2026/CV-SHB ngày 23 tháng 3 năm 2026 thông báo về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là ngày 06 tháng 4 năm 2026.

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Đỗ Thanh Phương  
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân  
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

\*\*\*

